

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2024



An Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2024

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		183.551.626.300	174.731.325.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.442.741.997	12.753.148.807
1. Tiền	111		17.442.741.997	12.753.148.807
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		128.950.000.000	118.705.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	128.950.000.000	118.705.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.898.954.978	42.428.145.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.961.772.735	27.663.544.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.686.104.700	2.463.155.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.041.505.932	13.391.874.361
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(790.428.389)	(1.090.428.389)
IV. Hàng tồn kho	140		18.204.755.096	845.031.176
1. Hàng tồn kho	141	V.07	18.204.755.096	845.031.176
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.174.229	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.153.325	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.020.904	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		299.964.685.693	299.935.495.099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		287.884.707.916	283.249.525.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	287.884.707.916	283.249.525.523
- Nguyên giá	222		329.465.762.704	321.955.464.541
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.581.054.788)	(38.705.939.018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.458.472.430	11.929.842.230
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	7.458.472.430	11.929.842.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.621.505.347	4.756.127.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.621.505.347	4.756.127.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		483.516.311.993	474.666.820.195
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		20.743.584.853	17.192.324.351
I. Nợ ngắn hạn	310		20.743.584.853	17.192.324.351
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.433.632.089	9.412.359.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.300.360.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	351.866.620	507.273.547
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1.881.129.760	3.718.418.800
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.244.674.661	1.050.751.791
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	135.617.000	135.617.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	396.304.723	2.367.903.861
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		462.772.727.140	457.474.495.844
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	459.976.217.518	457.542.498.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		451.348.009.057	451.348.009.057
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.194.489.787	6.194.489.787
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.433.718.674	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.388.164.618	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.045.554.056	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.796.509.622	(68.003.000)
1. Nguồn kinh phí	431		2.796.509.622	(68.003.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		483.516.311.993	474.666.820.195

An Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số: B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2024

(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.172.538.661	3.875.445.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.172.538.661	3.875.445.690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.375.577.167	4.874.691.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(203.038.506)	(999.245.346)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.940.659.576	4.004.108.988
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	553.828.500	338.216.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		3.183.792.570	2.666.646.667
11. Thu nhập khác	31	VI.07		145.454.545
12. Chi phí khác	32	VI.08		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			145.454.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.183.792.570	2.812.101.212
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	750.073.896	829.128.694
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.11	2.433.718.674	1.982.972.518

An Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2024

(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.183.792.570	2.812.101.212
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.875.115.770	2.576.764.564
- Các khoản dự phòng	03		(300.000.000)	(5.400.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.463.474.809)	(1.940.460.463)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		4.295.433.531	3.443.005.313
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.774.015.906	2.614.057.120
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.359.723.920)	(16.558.674.535)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.554.638.103	2.221.287.837
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		134.621.999	(26.144.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(753.451.497)	(688.021.824)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.827.068.700	6.786.772.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.962.556.078)	(7.940.253.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.510.046.744	(10.147.972.445)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.038.928.363)	(2.184.256.344)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			145.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.530.000.000)	(20.285.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.285.000.000	33.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.463.474.809	1.795.005.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.820.453.554)	12.471.204.119

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2024	Sáu tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(12.198.162)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			<i>(12.198.162)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		4.689.593.190	2.311.033.512
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.753.148.807	7.974.118.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.2	17.442.741.997	10.285.151.678

An Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2024
(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi; Cho thuê máy móc, thiết bị.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, đã thu theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời

điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản phục vụ cho thủy lợi	Không khấu hao

Tài sản cố định khác

10 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
- Tiền mặt	1.528.633.868	403.143.785
- Tiền gửi ngân hàng	15.914.108.129	12.350.005.022
Cộng	17.442.741.997	12.753.148.807

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Hợp đồng số 12/2024/HDTG/NHNo-AG tại Agribank An Giang	9.800.000.000	9.800.000.000	-	-
Hợp đồng số 740/2023/2801 tại Vietinbank An Giang	31.710.000.000	31.710.000.000	31.710.000.000	31.710.000.000
Hợp đồng số 01/13092023/548406/HDTG tại BIDV An Giang	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Hợp đồng số 01/02102023/548406/HDTG tại BIDV An Giang	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Hợp đồng số 01/16062023/548406/HDTG tại BIDV An Giang	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Hợp đồng số 02/2023/HDTG/PVB-DN.AG tại PVCombank AG	31.710.000.000	31.710.000.000	31.710.000.000	31.710.000.000
Hợp đồng số 02/2024/HDTG/PVB-DN.AG tại PV Combank AG	5.730.000.000	5.730.000.000	5.285.000.000	5.285.000.000
Hợp đồng số 01/2024/HDTG/PVB-DN.AG tại PV Combank AG	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Cộng	128.950.000.000	128.950.000.000	118.705.000.000	118.705.000.000

Công ty gửi tiền tại các Ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất bình quân trong năm từ 4,7% đến 7,1%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	5.961.772.735	27.663.544.141
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Á Châu	168.445.240	1.791.664.100
BQLDA Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Chợ Mới	102.167.000	102.167.000
Trạm bơm Tiểu vùng Tân Vọng	780.174.445	860.724.445
Trạm bơm Tiểu vùng Tân Huệ	436.796.405	539.016.405
Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn An Giang	-	16.560.721.731
Trạm bơm Định Thành 2	32.854.180	79.254.180
Trạm bơm tiểu vùng ấp Tân Lợi, xã Tân Phú	42.522.000	286.642.000
Trạm bơm Vĩnh Mỹ 3	163.154.689	173.182.689
Trạm bơm Xà Nu	68.101.670	68.101.670
Công ty TNHH Trường Phát	1.500.373.000	1.500.373.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư xây dựng PCI	1.970.687.000	4.295.970.000
Phòng Kinh Tế Thành phố Châu Đốc	-	480.010.612
Các đối tượng khác	696.497.106	925.716.309

- Khoản phải thu dịch vụ bơm tưới, tiêu 1.988.963.495 đồng. Khoản nợ này tiếp tục thu trong năm 2024. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 790.428.389 đồng.
- Khoản phải thu công trình xây lắp 3.972.809.240 đồng, khách hàng giữ lại tiền bảo hành công trình và một số khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
Trả trước cho người bán ngắn hạn:	5.686.104.700	2.463.155.000
Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	50.000.000	-
Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	175.249.000	175.249.000
Công ty TNHH Xây dựng Quốc Mạnh	124.653.000	124.653.000
Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thoại Sơn	192.209.000	192.209.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc	1.324.087.000	1.324.087.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tuấn Tài	-	396.163.000
Công ty TNHH Minh Anh An Giang	-	172.874.000
Công ty TNHH Thái Sơn AG	-	52.920.000
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	25.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	1.565.530.000	-
Công ty CP Tư vấn địa kỹ thuật và Xây dựng 79	1.884.542.700	-
Các đối tượng khác	369.834.000	-

- Tạm ứng chi phí đầu tư xây dựng các công trình thuộc Đề án trạm bơm điện và sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi do Công ty làm chủ đầu tư 5.651.104.700 đồng.
- Tạm ứng khác 35.000.000 đồng.

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	375.120.608	-	455.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.361.937.642	-	2.884.752.875	-
Khối lượng hoàn thành xây lắp, giám sát các công trình thủy lợi trong thời gian chờ Ngân sách Nhà nước cấp phát	79.701.000	-	8.975.405.936	-
Ông Đỗ Dũng Tuấn	-	-	300.000.000	300.000.000
Ông Phạm Đình Mão	510.000.000	-	510.000.000	-
Phải thu khác	1.714.746.682	-	266.715.550	-
Cộng	8.041.505.932	-	13.391.874.361	300.000.000

- Tạm ứng cho nhân viên 375.120.608 đồng thi công công trình và duy tu, sửa chữa máy móc thiết bị Trạm bơm điện năm 2024.
- Khoản phải thu 5.361.937.642 đồng là khoản Công ty trích trước lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- Khoản phải thu 79.701.000 đồng khối lượng hoàn thành giám sát công trình thủy lợi trong năm 2023 trích trước, sẽ được Ngân sách Nhà nước cấp phát trong quý 3/2024.
- Khoản phải thu ông Phạm Đình Mão 510.000.000 đồng, Công ty tạm ứng chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất xây dựng Trạm bơm Tân Huệ.
- Các khoản phải thu khác 1.714.746.682 đồng.

06. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30 tháng 6 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	790.428.389	-	1.090.428.389	-
Đỗ Dũng Tuấn	-	-	300.000.000	-
Trạm bơm Tân Vọng	287.347.445	-	287.347.445	-
Trạm bơm Tân Huệ	238.275.405	-	238.275.405	-
Trạm bơm Xà Nu	68.101.670	-	68.101.670	-
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	157.524.689	-	157.524.689	-
Trạm bơm TV áp Tân Lợi	10.600.000	-	10.600.000	-
Trạm bơm Định Thành 2	28.579.180	-	28.579.180	-

Trong đó:

	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Trạm bơm Tân Vọng	-	-	-	287.347.445
Trạm bơm Tân Huệ	-	-	-	238.275.405
Trạm bơm Xà Nu	-	-	-	68.101.670
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	-	-	-	157.524.689
Trạm bơm TV áp Tân Lợi	-	-	-	10.600.000
Trạm bơm Định Thành 2	-	-	-	28.579.180
Tổng	-	-	-	790.428.389

- Khoản nợ xấu chủ yếu là khoản nợ phải thu dịch vụ bơm tưới, tiêu từ người dân. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% là 790.428.389 đồng.
- Nợ đã xóa 300.000.000 đồng theo Quyết định số 336/QĐ-KTTL ngày 28/6/2024, đây là khoản nợ phải thu tạm ứng thi công công trình Nạo vét kênh Tân An năm 2012 của ông Đỗ Dũng Tuấn. Công ty tiếp tục theo dõi và có các biện pháp để thu hồi.
- Nợ đã xóa 1.230.823.702 đồng theo Quyết định số 477/QĐ-KTTL ngày 31/12/2022 và 555/QĐ-KTTL ngày 29/12/2023, đây là khoản nợ phải thu dịch vụ bơm tưới, tiêu từ người dân năm 2014, 2015, 2016 Trạm bơm tiêu vùng Xà Nu, Định Thành 2, Tân Vọng và Tân Huệ. Công ty tiếp tục theo dõi và có các biện pháp để thu hồi.

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	513.232.600		513.232.600	
- Công cụ, dụng cụ	177.399.456		331.798.576	
- Chi phí SX, KD dở dang	17.514.123.040		-	
Cộng	18.204.755.096		845.031.176	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng 690.632.056 đồng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ bơm tưới, tiêu vụ Hè Thu và Thu Đông năm 2024 của các Trạm bơm điện Công ty quản lý là 3.556.507.919 đồng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ quản lý, vận hành các công trình thủy lợi năm 2024 cấp tỉnh quản lý là 13.957.615.121 đồng.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản phục vụ công tác thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2024	14.163.281.124	7.484.846.186	2.777.179.622	107.846.404	241.257.995.947	56.164.315.258	321.955.464.541
Tăng trong kỳ	-	437.100.297	-	-	-	7.073.197.866	7.510.298.163
Tăng do nâng cấp sửa chữa	-	437.100.297	-	-	-	361.709.666	798.809.963
Tăng do đầu tư xây dựng mới	-	-	-	-	-	6.711.488.200	6.711.488.200
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	14.163.281.124	7.921.946.483	2.777.179.622	107.846.404	241.257.995.947	63.237.513.124	329.465.762.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.160.140.694	3.265.006.664	2.406.869.974	107.846.404	5.926.553.849	22.839.521.433	38.705.939.018
Tăng trong kỳ	247.756.950	242.023.774	83.978.838	-	-	2.301.356.208	2.875.115.770
Khấu hao trong kỳ	247.756.950	242.023.774	83.978.838	-	-	2.301.356.208	2.875.115.770
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	4.407.897.644	3.507.030.438	2.490.848.812	107.846.404	5.926.553.849	25.140.877.641	41.581.054.788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại ngày 01/01/2024	10.003.140.430	4.219.839.522	370.309.648	-	235.331.442.098	33.324.793.825	283.249.525.523
Số dư tại ngày 30/6/2024	9.755.383.480	4.414.916.045	286.330.810	-	235.331.442.098	38.096.635.483	287.884.707.916

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.797.561.317 đồng.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận tăng tài sản cố định do sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Tô Thủy 1,2,3,4 với giá trị 798.809.963 đồng và đầu tư xây dựng mới Trạm bơm Bến Bàng với giá trị 6.711.488.200 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
Công trình trạm bơm Tân Vọng, xã Vọng Thê	4.114.468.400	4.108.655.600
Công trình trạm bơm áp Thạnh Nhơn - Thạnh Hưng và áp Thạnh Hòa - Thạnh Phú thuộc xã Bình Thạnh	159.634.200	159.634.200
Công trình trạm bơm cánh đồng lớn Bình Phú	326.948.000	326.948.000
Công trình trạm bơm Tiểu vùng Bến Bàng, xã Vĩnh Phước	-	5.427.381.200
Công trình trạm bơm Tân Lợi, xã Tân Phú	2.520.838.450	1.556.399.850
Công trình trạm bơm Tô Thủy 1,2,3,4, xã Núi Tô	86.894.780	101.134.780
Công trình trạm bơm Tân Thành	232.855.000	232.855.000
Công trình khác	16.833.600	16.833.600
Cộng	7.458.472.430	11.929.842.230

Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang các công trình thuộc Đề án phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới, tiêu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2022, kéo dài đến năm 2024.

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
Chi phí trả trước dài hạn	4.621.505.347	4.756.127.346
Tiền thuê đất	1.763.009.400	1.783.621.722
Chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Trạm bơm điện Xà Nu	2.446.087.364	2.472.967.442
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.868.901	22.864.673
Chi phí nâng cấp, sửa chữa nhà xe trụ sở Công ty	-	16.509.903
Chi phí cải tạo mái che Nhà trạm bơm tiêu lộ 20	11.048.680	22.097.344
Chi phí đào tạo quản lý vận hành trạm bơm	119.664.000	149.580.000
Các chi phí trả trước dài hạn khác	265.827.002	288.486.262
Cộng	4.621.505.347	4.756.127.346

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng năm 2022 và chi phí nâng cấp, sửa chữa tài sản phát sinh trong năm 2021 phân bổ 03 năm đến ngày 30/6/2024 còn lại 26.917.581 đồng.
- Tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm thuê đất đến ngày 30/6/2024 còn lại 1.763.009.400 đồng.
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Trạm bơm điện Xà Nu 2.446.087.364 đồng.
- Chi phí đào tạo quản lý vận hành trạm bơm điện Công ty 119.664.000 đồng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác 265.827.002 đồng.

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thái Thi	96.895.000	96.895.000	630.946.000	630.946.000
Công ty CP Tư vấn và Phát triển Kỹ thuật Tài nguyên nước	-	-	550.432.545	550.432.545
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Thành Lợi	-	-	1.851.483.000	1.851.483.000
Công ty CP Xây dựng Bách Khoa	303.567.000	303.567.000	696.849.000	696.849.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu Đường An Giang	116.320.000	116.320.000	396.218.000	396.218.000
Công ty TNHH Phú Quốc	43.239.415	43.239.415	42.793.415	42.793.415
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng SNT	63.559.000	63.559.000	409.298.860	409.298.860
Công ty CP Tư vấn Địa kỹ thuật và Xây dựng 79	-	-	37.488.000	37.488.000
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Công nghệ Hợp Phát	-	-	55.946.000	55.946.000
Công ty TNHH MTV Phương Nam Châu Thành	24.633.000	24.633.000	277.921.000	277.921.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vạn Tiến Thành	-	-	216.163.000	216.163.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	-	-	2.233.481.150	2.233.481.150
Công ty TNHH MTV Xây dựng Chí Trung	129.170.000	129.170.000	452.259.066	452.259.066
Các đối tượng còn lại	1.656.248.674	1.656.248.674	1.561.080.316	1.561.080.316
Cộng	2.433.632.089	2.433.632.089	9.412.359.352	9.412.359.352

- Khoản tiền bảo hành công trình Công ty đang tạm giữ chưa đến hạn thanh toán cho nhà thầu là 1.215.655.915 đồng.

- Khoản nợ khối lượng hoàn thành xây lắp, giám sát, tư vấn thiết kế các công trình thủy lợi là 1.057.538.000 đồng.

- Khoản phải trả khác 160.438.174 đồng.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01 tháng 01 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30 tháng 6 năm 2024
Phải nộp	507.273.547	919.936.064	1.091.363.895	335.845.716
- Thuế giá trị gia tăng	153.750.242	41.541.999	211.313.145	(16.020.904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	353.523.305	750.073.896	753.451.497	350.145.704
- Thuế thu nhập cá nhân	-	52.372.704	50.651.788	1.720.916
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	71.947.465	71.947.465	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-

13. Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
Người quản lý, Kiểm soát viên	186.600.000	364.800.000
Người lao động	1.694.529.760	3.353.618.800
Cộng	1.881.129.760	3.718.418.800

- Khoản phải trả cho nhân viên bao gồm bộ phận chuyên môn và công nhân quản lý, vận hành là 1.694.529.760 đồng, Công ty tạm giữ 20% lương của Người lao động và sẽ được chi trả trong quý 1 năm 2025.

- Khoản phải trả cho Người quản lý, Kiểm soát viên là 186.600.000 đồng, Công ty tạm giữ 20% lương và thù lao của Người quản lý, Kiểm soát viên và sẽ được chi trả trong quý 1 năm 2025.

14. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	606.199.270	911.954.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	638.475.391	138.797.791
Cộng	1.244.674.661	1.050.751.791

15. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
Ngắn hạn:	135.617.000	135.617.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	135.617.000	135.617.000
Cộng	135.617.000	135.617.000

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30 tháng 6 năm 2024
- Quỹ khen thưởng	1.644.430.893	-	1.559.763.670	84.667.223
- Quỹ phúc lợi	411.835.468	-	411.835.468	-
- Quỹ thưởng Người quản lý	311.637.500	-	-	311.637.500
Cộng	2.367.903.861	-	1.971.599.138	396.304.723

- Quỹ khen thưởng, Công ty đã chi 1.559.763.670 đồng để thưởng Tết Nguyên đán năm 2024, khen thưởng đánh giá, xếp loại năm 2023, thưởng đột xuất cho Người lao động.

- Quỹ phúc lợi đã chi 411.835.468 đồng. Khoản chi này chủ yếu là chi hỗ trợ cho Người quản lý, Người lao động vào dịp Tết Nguyên đán; chi thăm bệnh, hiếu, hỉ và chi hỗ trợ cho công tác xã hội, từ thiện,...

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	477.794.883.057	4.774.016.744	-	(61.284.000)	-	482.507.615.801
Tăng trong năm	-	1.420.473.043	5.840.496.543	31.035.966.038	-	38.296.935.624
Lãi trong năm	-	-	5.840.496.543	-	-	5.840.496.543
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	1.420.473.043	-	-	-	1.420.473.043
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	31.035.966.038	-	31.035.966.038
Giảm trong năm	26.446.874.000	-	5.840.496.543	31.042.685.038	-	63.330.055.581
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.420.473.043	-	-	1.420.473.043
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	4.192.023.500	-	-	4.192.023.500
Quỹ thưởng người quản lý	-	-	228.000.000	-	-	228.000.000
Tạm nộp lợi nhuận năm 2023 (iii)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn điều lệ	26.446.874.000	-	-	-	-	26.446.874.000
Chi sự nghiệp	-	-	-	31.042.685.038	-	31.042.685.038
Số dư tại ngày 31/12/2023	451.348.009.057	6.194.489.787	-	(68.003.000)	-	457.474.495.844
Số dư tại ngày 01/01/2024	451.348.009.057	6.194.489.787	-	(68.003.000)	-	457.474.495.844
Tăng trong kỳ	-	-	2.433.718.674	4.827.068.700	-	7.260.787.374
Lãi trong kỳ	-	-	2.433.718.674	-	-	2.433.718.674
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	4.827.068.700	-	4.827.068.700
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.962.556.078	-	1.962.556.078
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng người quản lý (ii)	-	-	-	-	-	-
Tạm nộp lợi nhuận năm 2024 (iii)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Chi sự nghiệp	-	-	-	1.962.556.078	-	1.962.556.078
Số dư tại ngày 30/6/2024	451.348.009.057	6.194.489.787	2.433.718.674	2.796.509.622	-	462.772.727.140

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	518.256.482	1.888.841.363
- Doanh thu dịch vụ bơm tưới, tiêu	1.653.263.660	1.893.511.600
- Doanh thu dịch vụ Tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát	1.018.519	93.092.727
- Doanh thu dịch vụ công ích	-	-
Cộng	2.172.538.661	3.875.445.690

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
- Giá vốn hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	656.454.627	1.882.713.646
- Giá vốn dịch vụ bơm tưới, tiêu	1.719.122.540	2.976.877.390
- Giá vốn dịch vụ Tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát	-	15.100.000
- Giá vốn dịch vụ công ích	-	-
Cộng	2.375.577.167	4.874.691.036

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.565.110	10.005.918
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.930.094.466	3.994.103.070
Cộng	3.940.659.576	4.004.108.988

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Chi phí cho nhân viên	157.637.273	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.411.658	9.276.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.612.256	67.801.623
Thuế, phí và lệ phí	1.000.000	1.550.000
Chi phí dự phòng	-	(5.400.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.664.793	14.653.394
Các chi phí khác	310.502.520	250.335.755
Cộng	553.828.500	338.216.975

07. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Thanh lý tài sản cố định	-	145.454.545
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	-
Cộng	-	145.454.545

08. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán	-	-
Cộng	-	-

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.036.594.828	3.990.183.977
- Chi phí nhân công	13.127.013.956	12.724.484.960
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.875.115.770	2.576.764.564
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.368.951	1.267.193.950
- Chi phí khác bằng tiền	1.463.435.202	1.301.295.429
Cộng	20.442.528.707	21.859.922.880

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.183.792.570	2.812.101.212
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	566.576.908	1.333.542.256
Chi phí không được trừ	-	-
Lỗ từ hoạt động tưới tiêu, dịch vụ thủy nông	566.576.908	1.333.542.256
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập từ hoạt động thủy lợi được miễn thuế	-	-
4. Thu nhập chịu thuế	3.750.369.478	4.145.643.468
5. Thu nhập tính thuế	3.750.369.478	4.145.643.468
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	750.073.896	829.128.694

11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
- Lợi nhuận từ hoạt động công ích	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.433.718.674	1.982.972.518
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.433.718.674	1.982.972.518

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các khoản nợ khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% và không có khả năng thu hồi. Lý do: đây là những khoản nợ phải thu phí dịch vụ bơm tưới, tiêu qua nhiều năm, chủ yếu thu từ người dân sản xuất nông nghiệp.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

Thu nhập của Người quản lý, Kiểm soát viên

Bên liên quan	Tính chất	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Thu nhập của Chủ tịch, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương, thưởng	807.000.000	786.000.000
Thu nhập của Kiểm soát viên	Lương, thù lao, thưởng	151.200.000	126.000.000
Cộng		958.200.000	912.000.000

An Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng